

Số: **33** /2017/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày **08** tháng **11** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2017 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ, giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Điểm a, Khoản 1, Điều 6 Quyết định 50/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2015/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về cơ chế tài chính thực hiện Quyết định 50/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2017 - 2020.

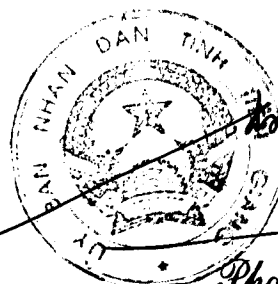
Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2017. / *SKL*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- TT.UBMTTQ tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VPUB: CVP và các PCVP, các Phòng NC, Ban TCD;
- Công TTĐT, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.KT (Tâm, Nhã).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

21 30

22

QUY ĐỊNH

**Hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn
tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2017 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 08/11/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc, con giống vật nuôi, xử lý chất thải chăn nuôi cho nông hộ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2017 - 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nông hộ chăn nuôi heo, bò, gia cầm trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (trừ các nông hộ chăn nuôi gia công cho các doanh nghiệp) thực hiện đúng quy định của pháp luật về chăn nuôi (gọi tắt là hộ chăn nuôi).

2. Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (bao gồm bò, dê) và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

**Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Hỗ trợ phối giống nhân tạo hàng năm đối với heo, bò

1. Điều kiện hưởng hỗ trợ

a) Theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 3 Quyết định 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Điểm a Khoản 2 Điều này.

2. Loại tinh, định mức và đơn giá liều tinh hỗ trợ

a) Loại tinh

- Loại tinh heo: Tinh được sản xuất từ heo đực giống có năng suất cao (Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain,...).

- Loại tinh bò: Tinh đông lạnh được sản xuất từ bò đực giống hướng thịt, sữa có năng suất cao (Brahman, Charolais, Angus, Limousin, BBB, Holstein Friesian - HF,...).

b) Định mức

- Tinh heo: Hỗ trợ 100% kinh phí về liệu tinh; mức hỗ trợ không quá 02 liều tinh/01 lần phối giống và không quá 05 liều tinh/01 heo nái/năm.

- Tinh bò (tinh đông lạnh): Hỗ trợ 100% kinh phí về liệu tinh; mức hỗ trợ không quá 02 liều tinh/01 bò cái thịt/năm, không quá 04 liều tinh/01 bò cái sữa/năm.

c) Đơn giá liệu tinh: Theo kế hoạch hàng năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hỗ trợ vật tư phối giống nhân tạo trên bò

a) Loại vật tư

- Nitơ lỏng: 02 lít/01 bò cái sữa/năm; 1,5 lít/01 bò cái thịt/năm.

- Găng tay: 04 đôi/01 bò cái sữa/năm; 02 đôi/01 bò cái thịt/năm.

- Ống dẫn tinh: 04 ống/01 bò cái sữa/năm; 02 ống/01 bò cái thịt/năm.

b) Định mức: Hỗ trợ 100% kinh phí vật tư phối giống nhân tạo (Nitơ lỏng, găng tay, ống dẫn tinh).

c) Đơn giá các loại vật tư: Theo kế hoạch hàng năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Phương thức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Hỗ trợ mua heo, bò đực giống và gà, vịt giống bố mẹ hậu bị

1. Điều kiện hưởng hỗ trợ

a) Theo quy định tại Điểm a và b Khoản 2, Điều 3 Quyết định 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Giống vật nuôi phải nằm trong danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 25/2015/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và có giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển của cơ quan thú y (đối với trường hợp vận chuyển từ ngoài tỉnh về).

2. Định mức hỗ trợ

a) Đối với heo đực giống

Hỗ trợ 50% giá trị con heo đực giống từ 06 tháng tuổi trở lên; mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/01 con heo đực giống; mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 03 con heo đực giống.

b) Đối với bò đực giống

Hỗ trợ 50% giá trị con bò đực giống từ 12 tháng tuổi trở lên; mức hỗ trợ không quá 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng)/01 con bò đực giống; mỗi hộ chỉ được hỗ trợ mua 01 con bò đực giống.

c) Đối với gà, vịt giống bố mẹ hậu bị

Hỗ trợ 50% giá trị con giống từ 08 tuần tuổi trở lên; mức hỗ trợ không quá 50.000 đồng/con, mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 200 con gà hoặc 200 con vịt giống bố mẹ hậu bị.

3. Phương thức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 5. Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi

1. Điều kiện hưởng hỗ trợ

a) Theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 3 Quyết định 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Định mức hỗ trợ

a) Công trình khí sinh học: Hỗ trợ 50% giá trị xây công trình; mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/01 công trình/01 hộ.

b) Đệm lót sinh học đối với heo, gia cầm sinh sản (nuôi nhốt): Hỗ trợ 50% giá trị làm đệm lót sinh học; mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/01 hộ.

3. Phương thức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 6. Hỗ trợ khuyến khích phát triển phối giống nhân tạo gia súc (bò, dê)

1. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (bò, dê)

a) Số lượng: 10 - 20 người/năm.

b) Định mức: Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo, tập huấn cho các cá nhân về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc; mức hỗ trợ không quá 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng)/01 người.

c) Điều kiện hưởng hỗ trợ.

Theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 Quyết định 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Phương thức hỗ trợ.

Thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 2 Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Hỗ trợ mua bình chứa Nitơ lỏng

a) Loại bình: Từ 1,0 đến 3,7 lít.

b) Định mức: Hỗ trợ 100% giá trị bình chứa Nitơ cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc; mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) 01 bình/01 người.

c) Điều kiện hưởng hỗ trợ

Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 4 Quyết định 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ

d) Phương thức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 2 Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 7. Xem xét hỗ trợ

1. Chậm nhất ngày 15 tháng 4 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thống kê danh sách các hộ chăn nuôi, các tổ chức, cá nhân làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (bao gồm bò, dê) trên địa bàn quản lý đảm bảo các điều kiện để được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1, Điều 3; Khoản 1, Điều 4; Khoản 1, Điều 5; Điểm c, Khoản 1, Điều 6; Điểm c, Khoản 2, Điều 6 Quy định này gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, Phòng Kinh tế các thị, thành.

Danh sách các hộ chăn nuôi, các tổ chức, cá nhân làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc trên địa bàn quản lý đảm bảo các điều kiện để được hỗ trợ phải được niêm yết công khai ít nhất 10 ngày, trước khi gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, Phòng Kinh tế các thị, thành.

2. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế các huyện, thị, thành tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp thành lập Hội đồng thẩm định.

a) Dựa vào kết quả của Hội đồng thẩm định tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ cho các đối tượng, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính chậm nhất là 15 tháng 5 hàng năm.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp phản hồi bằng văn bản để thông báo cho các hộ chăn nuôi, các tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do không hỗ trợ.

3. Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận văn bản của Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính xem xét, thẩm định.

Trường hợp có yêu cầu giải trình, bổ sung thì trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản đề nghị bổ sung hoặc giải trình.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị giải trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành giải trình, bổ sung theo đề nghị.

4. Dựa trên kết quả thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt làm căn cứ hỗ trợ, thanh quyết toán theo quy định chậm nhất vào ngày 01 tháng 7 hàng năm.

Trường hợp có yêu cầu giải trình, bổ sung thì trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản trình của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản yêu cầu Sở Tài chính giải trình.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính phải thực hiện giải trình, bổ sung theo yêu cầu.

5. Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai danh sách các hộ chăn nuôi, các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ theo quy định pháp luật. Thời gian công khai ít nhất 20 ngày, sau đó triển khai thực hiện hỗ trợ.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được sử dụng lồng ghép từ các nguồn vốn gồm: Nguồn ngân sách tỉnh; nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách tỉnh; nguồn kinh phí từ chương trình, dự án tỉnh và Trung ương, nguồn kinh phí từ các chương trình hợp tác quốc tế khác và nguồn huy động đóng góp khác theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp có sự trùng lặp về chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì đối tượng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các Sở, ngành tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Phối hợp Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành xây dựng kế hoạch từng năm và thẩm định hồ sơ theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với chính quyền các cấp, tổ chức đoàn thể địa phương tổ chức tập huấn, tuyên truyền rộng rãi nội dung của Quy định này.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định và công bố danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh giống vật nuôi hoặc vật tư chăn nuôi nhằm cung cấp liệu tinh, con giống và vật tư đảm bảo đúng quy định pháp luật.

d) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng con giống, tinh dịch có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo chất lượng; tình hình dịch bệnh trên vật nuôi được hỗ trợ.

đ) Tổ chức đào tạo, tập huấn kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (bò, dê) theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm.

e) Theo dõi, giám sát và kiểm tra trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện Quy định này.

g) Phối hợp Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch kiểm tra công tác hỗ trợ cho các nông hộ tại địa phương; đồng thời chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan và địa phương tổ chức kiểm tra công tác triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

h) Chủ trì, phối hợp Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/Phòng Kinh tế thị, thành chuyển giao khoa học kỹ thuật về chăn nuôi an toàn sinh học và phòng trị bệnh trên gia súc, gia cầm; hướng dẫn các hộ chăn nuôi kỹ thuật xử lý chất thải bằng công trình khí sinh học (Biogas) hoặc đệm lót sinh học theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

i) Hướng dẫn, hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về việc xây mới công trình khí sinh học (Biogas) hoặc làm đệm lót sinh học của các hộ chăn nuôi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Khoản 2, Điều 6 Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

k) Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện hàng năm tổng hợp, báo cáo tình hình và kết quả triển khai thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành xây dựng kế hoạch từng năm, bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thực hiện.

b) Hướng dẫn cụ thể cho các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã về cơ chế tài chính, bố trí nguồn vốn và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ nhằm thực hiện có hiệu quả các nội dung của Quy định này.

3. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và đề nghị Báo Ấp Bắc

Hỗ trợ và phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền các nội dung của Quy định này.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã, hộ chăn nuôi được hưởng hỗ trợ

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành

a) Chủ trì đề xuất hỗ trợ cho nông hộ dựa trên nhu cầu của địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm (nơi nhận Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính).

b) Chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí hỗ trợ được phân bổ hàng năm đúng theo quy định pháp luật và hướng dẫn của Sở, ngành liên quan.

c) Trực tiếp chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tổ chức, phối hợp với các ngành liên quan tuyên truyền nội dung Quy định này đến các nông hộ.

d) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và phòng chuyên môn thực hiện các nội dung sau:

- Căn cứ nội dung Quy định này, kết quả tiếp nhận các đối tượng có nhu cầu đã được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận, đặc điểm tình hình chăn nuôi tại địa phương tham mưu đề xuất hỗ trợ cho nông hộ trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt hàng năm.

- Tham mưu thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ, danh sách các đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

- Trực tiếp chi kinh phí hỗ trợ và hoàn tất chứng từ thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định; chịu trách nhiệm đối với chứng từ đề nghị hỗ trợ; lưu trữ hồ sơ để phục vụ công tác kiểm tra, kiểm toán.

- Kiểm tra và xác nhận việc các hộ chăn nuôi triển khai thực hiện công tác phối giống nhân tạo khi được nhận hỗ trợ tinh và vật tư phối giống; thực hiện tiêm phòng các bệnh bắt buộc cho gia súc, gia cầm và áp dụng kỹ thuật chăn nuôi an toàn sinh học đúng quy định pháp luật.

- Tổng hợp báo cáo tiến độ thực hiện (trước ngày 05 tháng 11 hàng năm), báo cáo tổng kết giai đoạn (trước ngày 05/11/2020); báo cáo đột xuất/theo yêu cầu của các cấp có thẩm quyền. Nơi nhận báo cáo: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường và thị trấn

a) Tuyên truyền phổ biến nội dung Quy định này để các hộ chăn nuôi trên địa bàn quản lý biết và thực hiện.

b) Thống kê danh sách các hộ chăn nuôi, các tổ chức, cá nhân làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (bao gồm bò, dê) trên địa bàn quản lý đảm bảo các điều kiện để được hỗ trợ theo nội dung của Quy định này.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công khai chính sách hỗ trợ: danh sách, nội dung và kinh phí hỗ trợ trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Xác nhận về việc xây mới công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học của các hộ chăn nuôi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

đ) Quản lý, giám sát các giống vật nuôi, vật tư phối giống nhân tạo, hệ thống xử lý chất thải, đội ngũ phối giống nhân tạo được hỗ trợ đúng theo cam kết trách nhiệm của từng đối tượng.

3. Trách nhiệm của hộ chăn nuôi được hưởng hỗ trợ

a) Chăn nuôi phải đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh; thực hiện biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo quy định pháp luật.

b) Vận hành tốt hầm Biogas để tận dụng khí sinh học, sử dụng đệm lót sinh học có hiệu quả để bảo vệ môi trường gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

c) Cam kết chăm sóc nuôi dưỡng và khai thác con đực giống ít nhất 24 tháng đối với heo và 48 tháng đối với bò; trừ trường hợp chết, loại thải hoặc thiên tai, dịch bệnh.

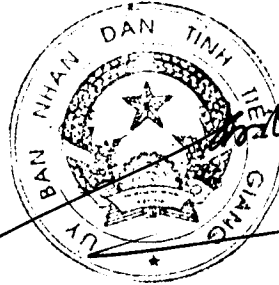
d) Không sử dụng đực giống không đạt tiêu chuẩn để phối giống dịch vụ.

đ) Thực hiện tốt các quy định và hướng dẫn của địa phương để được hưởng chính sách hỗ trợ.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các Sở, ngành, địa phương phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bổ sung cho phù hợp và chỉ đạo kịp thời. / *Như*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *IN*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn